

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

10
H
10

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước
Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch

Trần Lân

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày rõ ràng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Bảng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác, hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu với Ngân sách Nhà nước tại chi tiêu Phải thu ngắn hạn khác (TM 06) và chi tiêu Phải trả ngắn hạn khác (TM 18). Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 hay không.

Như đã trình bày tại thuyết minh 11, tính đến thời điểm 31/12/2019, các công trình bao gồm: công trình hồ chứa nước Suối Nuy đã được Nhà nước bàn giao cho Công ty sử dụng từ ngày 31/12/2015, công trình hồ

chứa nước Bù Kal cũng đã được bàn giao ngày 12/01/2016. Tuy nhiên Công ty chưa chi tiết được giá trị quyết toán nên chưa thực hiện ghi nhận vào sổ kế toán. Giá trị các công trình nêu trên chưa được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán. Với các bằng chứng đã thu thập, chúng tôi đã không thể xác định được giá trị cần thiết để điều chỉnh đối với các khoản mục này trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy Lợi Bình Phước tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, Công trình Sửa chữa nâng cấp cụm hồ Phước Long, tỉnh Bình Phước đã được bàn giao và ghi nhận tài sản cố định theo giá tạm tính từ các năm trước, tuy nhiên năm 2018 mới có quyết toán chính thức giá trị của Công trình là 81.338.555.979 VND. Hiện tại, Công ty chưa chi tiết được quyết toán của các hạng mục là bao nhiêu để hạch toán điều chỉnh giá trị tạm tính theo giá trị quyết toán, dẫn đến giá trị tài sản Cụm Hồ Phước Long được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định hữu hình (MSS 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán vẫn đang ghi nhận theo giá tạm tính từ các năm trước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.574.043.217	10.878.949.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.274.431.651	4.002.000.748
111	1. Tiền		1.700.068.675	2.470.061.963
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.574.362.976	1.531.938.785
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.863.886.687	6.486.213.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.240.542.663	2.736.263.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	296.679.365	311.696.659
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.663.508.912	3.737.607.071
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(345.175.857)	(307.684.875)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	8.331.604	8.331.604
140	III. Hàng tồn kho	9	435.724.879	390.735.206
141	1. Hàng tồn kho		435.724.879	390.735.206
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.172.397.323.194	935.406.617.414
220	I. Tài sản cố định		1.172.096.100.799	934.937.615.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.172.096.100.799	934.933.048.949
222	- Nguyên giá		1.173.802.647.886	936.557.121.356
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.706.547.087)	(1.624.072.407)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	4.566.667
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.000.000)	(25.433.333)
260	II. Tài sản dài hạn khác		301.222.395	469.001.798
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	301.222.395	469.001.798
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.184.971.366.411</u>	<u>946.285.567.284</u>

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.592.797.034	8.359.328.895
310	I. Nợ ngắn hạn		7.592.797.034	8.359.328.895
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.440.795.814	2.417.474.453
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	893.561.644	867.557.434
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	961.694.778	551.418.181
314	4. Phải trả người lao động		1.316.437.891	1.324.001.021
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	264.641.398	16.273.038
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	20.133.333	89.550.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	792.228.711	858.086.602
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.099.661.312	1.125.615.013
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		803.642.153	1.109.353.153
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.177.378.569.377	937.926.238.389
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.177.179.968.751	937.696.490.556
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.174.689.069.277	937.484.451.838
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		57.290.697	57.290.697
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.433.608.777	154.748.021
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.748.021	(742.261.895)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.278.860.756	897.009.916
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		198.600.626	229.747.833
431	1. Nguồn kinh phí	21	198.600.626	229.747.833
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.184.971.366.411	946.285.567.284



Trần Lân
Chủ tịch

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Đặng Thị Minh Hồng
Kế toán trưởng
Kiểm người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	20.474.415.324		20.206.494.486	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.474.415.324		20.206.494.486	
11	3. Giá vốn hàng bán	24	13.344.493.056		14.345.987.228	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.129.922.268		5.860.507.258	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	79.058.074		72.467.553	
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.287.279.160		4.960.532.540	
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.921.701.182		972.442.271	
31	8. Thu nhập khác		366		5.833.960	
32	9. Chi phí khác	27	58.511.762		24.852.270	
40	10. Lợi nhuận khác		(58.511.396)		(19.018.310)	
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.863.189.786		953.423.961	
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	584.329.030		56.414.045	
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.278.860.756		897.009.916	



Trần Lân

Chủ tịch

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Đặng Thị Minh Hồng

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		20.831.924.979	18.884.036.295
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.465.792.514)	(10.119.499.780)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.015.547.558)	(7.591.769.225)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(188.280.223)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.088.528.750
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.932.816.323)	(4.353.536.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.229.488.361	(2.092.240.248)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.909.091)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.851.633	87.875.385
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.942.542	87.875.385
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.272.430.903	(2.004.364.863)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.002.000.748	6.006.365.611
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.274.431.651	4.002.000.748



Trần Lân

Chủ tịch

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ DNNN hoạt động công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước theo quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Hoạt động Công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước thành Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18/02/2019.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800257786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/12/2009 với vốn điều lệ là: 166.569.865.185 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, xây dựng các công trình thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn;
- Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh;
- Thi công các công trình thủy lợi;
- Thi công các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành nước và công nghệ tưới;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách giao cho Công ty quản lý khai thác sử dụng theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Chi tiết gồm:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.

Đối với những tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 07 năm |

- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị dùng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.7. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước chi phí các công trình đã nghiệm thu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt nước.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	762.633.304	153.508.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	937.435.371	2.316.553.815
Các khoản tương đương tiền ^[*]	3.574.362.976	1.531.938.785
	5.274.431.651	4.002.000.748

^[*] Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Á- chi nhánh tỉnh Bình Phước, Ngân hà TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm ;

4. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Phước	-	-	422.926.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Bình Phước	1.380.011.850	-	1.294.665.120	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	860.530.813	345.175.857	1.018.672.337	307.684.875
	2.240.542.663	345.175.857	2.736.263.457	307.684.875

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	33.219.375	33.219.375
- Các khoản trả trước cho người bán khác	263.459.990	278.477.284
	<u>296.679.365</u>	<u>311.696.659</u>

6. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu Thủy lợi phí	3.692.905.016	2.764.068.016
Phải thu nhân viên nghỉ việc	12.348.103	12.348.103
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	775.147.711	775.147.711
Dự thu lãi tiền gửi	-	4.793.559
Tạm ứng	10.000.000	8.141.600
Ký quỹ ký cược	166.418.000	166.418.000
Phải thu khác	6.690.082	6.690.082
	<u>4.663.508.912</u>	<u>3.737.607.071</u>

Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)

3.692.905.016	-	2.764.068.016	-
---------------	---	---------------	---

(*) Đây là khoản phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi đối với UBND tỉnh Bình Phước căn cứ theo mục I.6 thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009, Công ty đã làm tờ trình đề nghị UBND tỉnh chuyển tiền tương ứng với quỹ khen thưởng phúc lợi này.

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, công nợ với Ngân sách Nhà nước khoản “Phải thu Thủy lợi phí” và “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” chưa có đối chiếu số dư công nợ. Bảng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác, hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 hay không.

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	Số lượng	Số lượng
	VND	VND
Xe máy	1	1
	<u>8.331.604</u>	<u>8.331.604</u>

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tiền nước	342.987.306	169.019.670	305.496.324	169.019.670
Công nợ khác	171.208.221	-	171.208.221	-
	514.195.527	169.019.670	476.704.545	169.019.670

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	428.254.879	-	318.735.206	-
Công cụ, dụng cụ	7.470.000	-	72.000.000	-
	435.724.879	-	390.735.206	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		Phần mềm kế toán	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		30.000.000	30.000.000
Số dư cuối năm		30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		25.433.333	25.433.333
- Khấu hao trong năm		4.566.667	4.566.667
Số dư cuối năm		30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		4.566.667	4.566.667
Tại ngày cuối năm		-	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	935.456.451.358	249.237.980	739.605.000	111.827.018	936.557.121.356
- Nhận bàn giao (*)	237.733.710.166	-	-	-	237.733.710.166
- Mua trong năm	-	-	-	40.909.091	40.909.091
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(529.092.727)	-	-	-	(529.092.727)
Số dư cuối năm	1.172.661.068.797	249.237.980	739.605.000	152.736.109	1.173.802.647.886
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	642.598.315	130.042.074	739.605.000	111.827.018	1.624.072.407
- Khấu hao trong năm	47.343.044	33.768.000	-	1.363.636	82.474.680
Số dư cuối năm	689.941.359	163.810.074	739.605.000	113.190.654	1.706.547.087
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	934.813.853.043	119.195.906	-	-	934.933.048.949
Tại ngày cuối năm	1.171.971.127.438	85.427.906	-	39.545.455	1.172.096.100.799

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.101.050.249 VND.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, các công trình bao gồm: công trình hồ chứa nước Suối Nuy đã được Nhà nước bàn giao cho Công ty sử dụng từ ngày 31/12/2015, công trình hồ chứa nước Bù Kal cũng đã được bàn giao ngày 12/01/2016. Tuy nhiên, Công ty chưa chi tiết được giá trị quyết toán nên chưa thực hiện ghi nhận vào sổ kế toán. Giá trị các công trình chưa được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định Hữu hình (Mã số 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán.

(*) Tài sản tăng trong năm là các công trình cấp nước sinh hoạt, hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Các công trình này được xây dựng bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước, do UBND tỉnh bàn giao cho Công ty để quản lý và sử dụng nhằm mục đích phục vụ hoạt động công ích của tỉnh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Dài hạn	VND	VND
- Chi phí xây dựng, sửa đổi bổ sung định mức KTKT trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước	104.536.496	261.341.264
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.685.899	207.660.534

301.222.395	469.001.798
--------------------	--------------------

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	364.593.496	364.593.496
- BQL các dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Phước	490.199.479	485.241.479
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	38.768.669	17.722.459

893.561.644	867.557.434
--------------------	--------------------

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	16.273.038	16.273.038
- Trích trước chi phí phải trả chi phí tạo nguồn nước tưới	248.368.360	-

264.641.398	16.273.038
--------------------	-------------------

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Miền Nam	229.520.005	229.520.005	164.854.800	164.854.800
- Công ty TNHH MTV Trí Phát	324.099.000	324.099.000	662.113.838	662.113.838
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	124.968.240	124.968.240	124.968.240	124.968.240
- Công ty TNHH MTV Hồng Phát Bình Phước	288.453.000	288.453.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Hồng Tươi Phát	-	-	547.101.000	547.101.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Khang Trang	-	-	404.970.000	404.970.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	473.755.569	473.755.569	513.466.575	513.466.575
	1.440.795.814	1.440.795.814	2.417.474.453	2.417.474.453

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	239.957.126	291.687.016	305.412.885	-	226.231.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.060.757	584.329.030	188.280.223	-	397.109.564
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.923.934	6.012.109	5.923.934	-	6.012.109
Thuế tài nguyên	-	99.885.987	407.265.330	416.946.834	-	90.204.483
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	204.590.377	368.967.663	331.420.675	-	242.137.365
	-	551.418.181	1.667.261.148	1.256.984.551	-	961.694.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÂN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	20.133.333	89.550.000
	20.133.333	89.550.000

18. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.554.000	4.554.000
Kinh phí công đoàn	48.261.176	29.090.092
Bảo hiểm xã hội	586.551	76.953.824
Bảo hiểm y tế	1.610.165	13.580.087
Bảo hiểm thất nghiệp	46.004	6.035.594
Các khoản phải trả, phải nộp khác	737.170.815	727.873.005
- <i>Tạm ứng ngân sách về Kinh phí hoạt động</i>	737.170.815	727.873.005
	792.228.711	858.086.602
	737.170.815	727.873.005

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, công nợ với Ngân sách Nhà nước khoản “Tạm ứng ngân sách về Kinh phí hoạt động” chưa có đối chiếu số dư công nợ. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác, hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 hay không.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng tiền lương	1.099.661.312	1.125.615.013
	1.099.661.312	1.125.615.013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	609.950.652.738	57.290.697	(742.261.895)	609.265.681.540
Lãi trong năm trước	-	-	897.009.916	897.009.916
Tăng nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do nhận bàn giao công trình	327.622.928.887	-	-	327.622.928.887
Giảm nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do giảm giá trị quyết toán công trình	(89.129.787)	-	-	(89.129.787)
Số dư cuối năm trước	937.484.451.838	57.290.697	154.748.021	937.696.490.556
Lãi trong năm nay	-	-	2.278.860.756	2.278.860.756
Tăng nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do nhận bàn giao công trình (*)	237.733.710.166	-	-	237.733.710.166
Giảm nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do giảm giá trị quyết toán công trình	(529.092.727)	-	-	(529.092.727)
Số dư cuối năm nay	1.174.689.069.277	57.290.697	2.433.608.777	1.177.179.968.751

Tính đến thời điểm 31/12/2019, các công trình gồm: công trình hồ chứa nước Suối Nuy đã được Nhà nước bàn giao cho Công ty sử dụng từ ngày 31/12/2015, công trình hồ chứa nước Bù Kal cũng đã được bàn giao ngày 12/01/2016. Tuy nhiên, Công ty chưa có được giá trị dự toán hoặc quyết toán nên chưa thực hiện ghi nhận vào sổ kế toán. Giá trị các công trình chưa được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định Hữu hình (Mã số 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán.

(*) Công ty nhận bàn giao các công trình thủy lợi phục vụ hoạt động công ích trong tỉnh Bình Phước (Chi tiết công trình tại thuyết minh số 11).

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	229.747.833	66.809.543
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.433.892.000
Chi sự nghiệp năm nay	(25.787.207)	(323.386.252)
Chi sự nghiệp năm trước	(5.360.000)	(947.567.458)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

198.600.626	229.747.833
--------------------	--------------------

Đây là nguồn kinh phí của UBND tỉnh Bình Phước cấp hàng năm để phục vụ việc sửa chữa các công trình thủy lợi.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là cho thuê mặt thoáng hồ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuế tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	20.133.333	89.550.000

b) Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2019	01/01/2019
------------	------------

Các hộ dân dùng nước trạm Bóm Bo
Công ty Cổ phần Li La Ma 69-1
Trường bán công Lộc Ninh (nay là Trường THPT Lộc Thái)
Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng Bình Phước
Trường dân tộc nội trú Lộc Ninh
Thủy lợi phí trạm Lộc Ninh
Công ty TNHH Xe máy Song Hùng
Các công nợ khác

12.268.200	-
16.525.600	-
23.880.292	-
25.380.732	-
14.817.200	-
15.140.380	-
7.112.286	-
40.259.833	-
155.384.523	-

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động công ích	19.636.259.407	16.994.284.677
Doanh thu hợp đồng xây dựng	838.155.917	3.212.209.809
	20.474.415.324	20.206.494.486

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động công ích	12.729.428.886	11.084.690.605
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	615.064.170	3.261.296.623
	13.344.493.056	14.345.987.228

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.058.074	72.467.553
	79.058.074	72.467.553

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
VND	VND	VND
Chi phí nhân công	2.953.480.042	3.852.911.832
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	150.772.245	139.512.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.343.044	48.317.534
Thuế, phí và lệ phí	27.276.506	45.183.484
Chi phí dự phòng	166.921.804	(54.721.458)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.790.605	186.035.835
Chi phí khác bằng tiền	837.694.914	743.292.462
	4.287.279.160	4.960.532.540

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
VND	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế GTGT	42.492.638	6.507.020
Chi phí sửa chữa ông bể	-	18.345.250
Các khoản khác	16.019.124	-
	58.511.762	24.852.270

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.863.189.786	953.423.961
Các khoản điều chỉnh tăng	58.455.365	6.507.020
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	42.492.638	6.507.020
- Các khoản khác	15.962.727	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.921.645.151	959.930.981
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(677.860.758)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	584.329.030	56.414.045
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.060.757	(55.353.288)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(188.280.223)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	<u>397.109.564</u>	<u>1.060.757</u>

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải thu khác			
Phải thu Thủy lợi phí	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	3.692.905.016	2.764.068.016
Phải trả khác			
Phải trả Kinh phí hoạt động	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	737.170.815	727.873.005
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Năm 2019	Năm 2018	
	VND	VND	
Thu nhập của Giám đốc	252.000.000	252.000.000	
Thu nhập của người quản lý khác	480.000.000	474.794.750	

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước
Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH

Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Lân

Chủ tịch

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biên

